



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 (TS4)
SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4
320 Hưng Phú – Phường 9 – Quận 8 – T/P Hồ Chí Minh
Tel : (84-8) 39543361 – 39543363 Fax : (84-8) 39543362.
Email : seafoodno4@vnn.vn Web site : seafoodno4.com

-----oOo-----

THÔNG TIN CHUNG

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Lịch sử hình thành

Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 hình thành từ 2 nhà máy thủy hải sản của tư nhân là: Nhà máy Thủy hải sản Thái Bình và Nhà máy Thủy hải sản Tân Nam Hải. Sau ngày thống nhất đất nước (30/04/1975), thực hiện chương trình quốc hữu hóa của Đảng và Nhà nước, UBND Tp.HCM ban hành quyết định quốc hữu hóa 2 nhà máy nói trên thành 2 Xí nghiệp Quốc doanh Chế biến Hải sản số 8 và số 9. Ngày 08/12/1979, để hợp lý hóa tổ chức, phù hợp với tình hình nhiệm vụ hiện tại các công ty XNK hải sản, Bộ Hải sản ra Quyết định số 1275/QĐ hợp nhất 2 Xí nghiệp Chế biến Hải sản số 8 và số 9 thành Xí nghiệp Hải sản Đông lạnh 4.

Năm 1993, thực hiện Nghị định 338-HĐBT về việc củng cố tổ chức lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước, ngày 31/03/1993 Bộ Hải sản đã ra Quyết định số 249-TS/QĐ-TC về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Thủy sản Đông lạnh 4, theo quyết định này Nhà nước giao quyền sử dụng vốn cho xí nghiệp, xí nghiệp có trách nhiệm bảo tồn và phát triển nguồn vốn.

Từ năm 1995, Xí nghiệp Thủy sản Đông lạnh 4 được đổi tên thành Công ty XNK và Chế biến Thủy sản Đông lạnh số 4 theo Quyết định số 60-TS/QĐ của Bộ Thủy sản. Theo đường lối đổi mới nền kinh tế của Đảng và Nhà nước, Công ty đã phát huy tính năng động sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, nâng cao được vị thế của mình trên thương trường, tích lũy và tăng cường thêm nội lực.

Thực hiện chương trình cổ phần hóa theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 11/01/2001 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 09/2001/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty XNK và Chế biến Thủy sản Đông lạnh số 4 thành Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 với vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng. Công ty chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần vào ngày 01/06/2001 với Giấy CNĐKKD số 410300436 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 31/05/2001.

Ngày 01/07/2002, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4, với mã chứng khoán là TS4, đã chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.

Nhằm đa dạng hóa sản phẩm, tăng giá trị mặt hàng và doanh thu, năm 2005, TS4 tiến hành đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến thủy sản chất lượng cao tại Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, nằm trên diện tích 8.200 m², có công suất thiết kế là 4.000 tấn sản phẩm/năm (gấp 02 lần công suất hiện tại của Xí nghiệp chế biến của Công ty tại Tp.HCM). Hiện tại, Nhà máy ở Kiên Giang đã đi vào hoạt động từ tháng 06/2006, đến nay đã có một lượng khách hàng ổn định với hững mặt hàng chất lượng cao.

Năm 2007, TS4 tiến hành đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến cá Tra, cá Basa và Tôm cang tại Cụm Công nghiệp Bình Thành ở Tỉnh Đồng Tháp, diện tích 30.000 m², có quy mô công suất thiết kế 20.000 tấn thành phẩm/năm. Năm 2009, nhà máy này đã chính thức đi vào hoạt động và cung cấp sản phẩm với sản lượng ổn định.

1.2. Giới thiệu về Công ty

- Tên tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Thủy sản số 4**
- Tên tiếng Anh: **Seafood Joint Stock Company No 4**
- Tên viết tắt: **Seapriexco No.4**
- Mã chứng khoán: **TS4**
- Logo:



- Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM
- Điện thoại: (08) 39543361/39543369
- Fax: (08) 39543362/39543367
- Website: www.seafoodno4.com
- Email: seafoodno4@vnn.vn
- Vốn điều lệ: 161.606.460.000 đồng (*một trăm sáu mươi một tỷ sáu trăm lẻ sáu triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng*)
- Giấy CNĐKKD số: 0302317620, đăng ký lần đầu ngày 31/05/2001, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 07/08/2013
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tấy, nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hoá, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
 - Đại lý du lịch.
 - Điều hành tour du lịch.
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành của TS4 là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 07/04/2014, được sửa đổi theo phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp 2005 và điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán.

Cơ cấu tổ chức của TS4 hiện tại gồm: văn phòng Công ty, các phòng chức năng, các chi nhánh, xí nghiệp chế biến trực thuộc.

- **Văn phòng Công ty:** Nơi đặt trụ sở chính của TS4, có văn phòng làm việc của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng, ban nghiệp vụ gồm: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Kỹ thuật cơ điện lạnh, Phòng Kế hoạch – kinh doanh, Phòng Kế toán tài chính, Phòng KCS, Phân xưởng chế biến 1.
 - Địa chỉ: 320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM
 - Điện thoại: (08) 39543361/39543369
 - Fax: (08) 39543362/39543367
- **Các đơn vị trực thuộc:**
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Kiên Giang:
 - Địa chỉ: Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang
 - Điện thoại: (077) 3616752
 - Fax: (077) 3616757
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Đồng Tâm:
 - Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp
 - Điện thoại: (067) 3541906
 - Fax: (067) 3541904

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

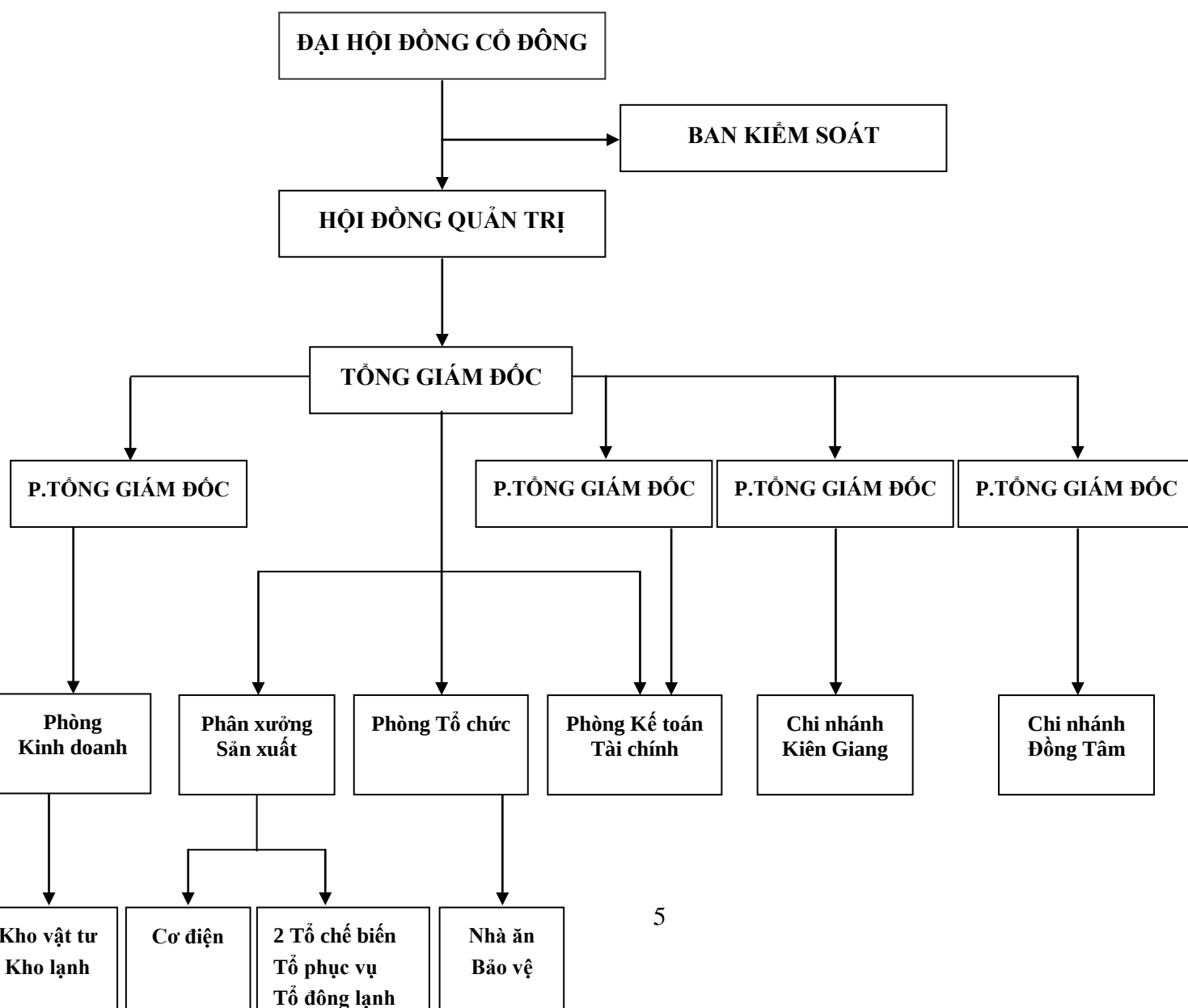
- **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan quyết định cao nhất của TS4. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn sau:
 - Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty.
 - Thông qua định hướng phát triển Công ty, báo cáo tài chính hàng năm.
 - Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán, quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.
 - Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
 - Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty.
 - Các quyền khác được quy định tại điều lệ.
- **Hội đồng quản trị:** số thành viên Hội đồng quản trị của TS4 gồm 05 thành viên. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các

quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có các quyền hạn sau:

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.
 - Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty.
 - Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó.
 - Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập, giải thể các đơn vị trực thuộc Công ty, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.
 - Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
 - Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản Công ty.
 - Các quyền khác được quy định tại điều lệ.
- **Ban kiểm soát:** Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của TS4. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền hạn và trách nhiệm sau:
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
 - Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị. Trình báo cáo kết quả thẩm định các vấn đề trên lên Đại hội đồng cổ đông thường niên.
 - Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, nhóm cổ đông.
 - Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập, kiểm toán viên hoặc kế toán viên có chứng chỉ hành nghề để thực hiện nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
 - Các quyền khác được quy định tại điều lệ.

- **Ban Tổng Giám đốc:** Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm gồm 05 thành viên. Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:
 - Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc hàng ngày của Công ty mà không cần phải có ý kiến của Hội đồng quản trị.
 - Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
 - Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.
 - Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.
 - Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
 - Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
 - Các nhiệm vụ khác được quy định tại điều lệ.
- **Các phòng ban nghiệp vụ:** các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc.

Sơ đồ 1: Sơ đồ bộ máy quản lý



4. Cơ cấu cổ đông tại ngày chốt gần nhất trên mức vốn thực góp hiện tại; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Vốn cổ phần của TS4 tính đến ngày 31/12/2013 là 161.606.460.000 đồng, được chia thành 16.160.646 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cơ cấu cổ đông tại ngày chốt gần nhất như sau:

Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 07/04/2014

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Trong nước	1.941	14.415.261	144.152.610.000	89,20
1.1	Tổ chức	47	4.509.299	45.092.990.000	27,90
1.2	Cá nhân	1.894	9.905.962	99.059.620.000	61,30
2	Ngoài nước	81	1.636.333	16.363.330.000	10,13
2.1	Tổ chức	6	7.391	73.910.000	0,05
2.2	Cá nhân	75	1.628.942	16.289.420.000	10,08
3	Cổ phiếu quỹ		109.052	1.090.520.000	0,67
	Tổng cộng	2.022	16.160.646	161.606.460.000	100

Nguồn: TS4

4.1. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Căn cứ vào Giấy CNĐKKD số 0302317620 đăng ký lần đầu ngày 31/05/2001, đăng ký thay đổi và cấp lại lần 8 ngày 22/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, danh sách cổ đông sáng lập của TS4 như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Văn Lực	130 Nguyễn Thái Bình, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM	15.000	1.500.000.000	10,00
2	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV <i>Đại diện: Ông Nguyễn Văn Chín</i>	2-4-6 Đồng Khởi, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	37.500	3.750.000.000	25,00
3	Lê Thanh Năm	90A/78 Lý Thường Kiệt, P.14, Q.10, Tp.HCM	8.000	800.000.000	5,33
4	Nguyễn Thị Hiền	180Bis Nguyễn Duy Dương, P.3, Q.10, Tp.HCM	2.152	215.200.000	1,43

5	Tổ chức nước ngoài <i>Đại diện: Trần Thanh Tân</i>	161/21 Sư Vạn Hạnh, P.13, Q.10, Tp.HCM	30.000	3.000.000.000	20,00
6	494 cổ đông trong nước	Việt Nam	57.348	5.734.800.000	38,23
Tổng cộng			150.000	15.000.000.000	100

Ghi chú: Tại thời điểm TS4 cổ phần hóa năm 2001, mệnh giá cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

5. Hoạt động kinh doanh

5.1. Sản phẩm, dịch vụ chính

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty được chia ra như sau:

- Chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản. Một số mặt hàng tiêu biểu của Công ty:
 - Chế biến các sản phẩm về mực đông lạnh các loại. Một số sản phẩm tiêu biểu:



Mực ống lột da nhồi đầu:

- Kích cỡ: 6, 8, 8/12 cm.
- Đóng gói: 1 pound/khay hút chân không x 40 khay/carton.
- Đặc điểm kỹ thuật: Mực ống lột da, đầu làm sạch nhồi vào thân mực.



Mực ống cắt khúc xiên que:

- Kích cỡ: Chiều cao cắt: 3.0 – 4.0 cm, đường kính tối thiểu: 3.0 cm.
- Đóng gói: 100 gr/que x 10 que/túi PE x 10 túi = 10 kg/carton.



Mực lá Sugata:

- Kích cỡ: 80/100 gr/miếng.
- Đóng gói: 1 miếng/túi PA hút chân không, 10 kg/carton.



Mực Sushi:

- Kích cỡ: 80/100 gr/miếng.
- Đóng gói: 1 miếng/túi PA hút chân không, 10 kg/carton.



Mực nang cắt thông:

- Kích cỡ: 21/40, 41/60, 61/80, 81/120 miếng/kg.
- Đóng gói: IQF, 1 kg/túi PE x 10 túi = 10 kg/carton.
- Đặc điểm kỹ thuật: mực nang fillet cắt thông, trung, đông IQF.

- Chế biến các sản phẩm về cá đông lạnh các loại. Một số sản phẩm tiêu biểu:



Cá Thu fillet:

- Kích cỡ: 300/500, 500/800, 800/1200, 1200/up gr/miếng.
- Đóng gói: IQF, 1 miếng/túi PE, 10 kg/carton; hoặc: 5 kg/block x 2 block = 10 kg/carton.



Cá He nguyên con:

- Kích cỡ: 220/250, 250/up gr/con.
- Đóng gói: IQF, 2 con/khay hút chân không, 40 pound/carton.



Cá Thu cắt khúc:

- Kích cỡ: 3 cm (chiều cao).
- Đóng gói: IQF, 2 miếng/khay hút chân không, 40 lbs/carton.



Cá Bò da cắt đầu lột da

- Kích cỡ: 70/100, 100/130, 130/160, 160/200, 200/300 gr/con.
- Đóng gói: Đông Semi IQF, 5 kg/block x 2 = 10 kg/carton.



Cá Basa cắt khúc:

- Kích cỡ: 3 cm (chiều cao khúc cắt).
- Đóng gói: 1 pound/khay hút chân không x 40 khay/carton.



Cá Lưỡi trâu filet vòng:

- Kích cỡ: 40 gr/miếng.
- Đóng gói: IQF, 25 miếng/túi hút chân không x 10 túi = 10 kg/carton.



Cá Lưỡi trâu fillet:

- Kích cỡ: 35/40, 40/45, 45/55, 55/70 gr/miếng.
- Đóng gói: IQF, 250 gr/túi hút chân không x 40 túi = 10 kg/carton.

- Chế biến các sản phẩm về ghẹ đông lạnh:



Ghẹ Farci:

- Kích cỡ: 30 gr, 50 gr, 70 gr/miếng.
- Đóng gói: 1 miếng/túi PE, 1 kg/hộp x 12 hộp = 12 kg/carton.



Thịt ghẹ bánh tròn:

- Kích cỡ: 50 gr, 60 gr/miếng.

- Đóng gói: 1 miếng/túi PE x 20 miếng /hộp x 6 hộp/carton.



Ghẹ nguyên con:

- Kích cỡ: 80/100, 100/200, 200/300, 300/up gr/con.
- Đóng gói: 1 con/túi PE, 5 kg/thùng nhỏ x 2 = 10 kg/carton.



Đùi thịt ghẹ hấp:

- Kích cỡ: 4/7 (Lump), 7/up (Jumbo Lump) gr/miếng.
- Đóng gói: 1 pound/túi PA hút chân không x 20 túi/carton.



Ghẹ cắt đôi:

- Kích cỡ: U/10, 11/15, 16/20, 21/25, 26/30, 31/40 miếng/kg.
- Đóng gói: 1 kg/hộp x 12 hộp = 12 kg/carton.

- Các sản phẩm giá trị gia tăng:



Tôm viên (chiên):

- Kích cỡ: 20 gr/viên.
- Đóng gói: 1 pound/túi PA hút chân không x 40 túi/carton.
- Thành phần: tôm thịt, bột mì, bột ngọt, tiêu, đường, muối...



Xúc xích hải sản:

- Kích cỡ: 50 gr/miếng.
- Đóng gói: 10 miếng/túi PA hút chân không x 20 túi = 10 kg/carton.
- Thành phần: cá Đồng xộp, tôm sú, đầu mực nang.



Khoai tây cuộn Tôm chiên:

- Kích cỡ: 30 gr/miếng.
- Đóng gói: 10 miếng/khay hút chân không x 20 khay = 6 kg/carton.
- Thành phần: tôm PTO, cá Surimi, khoai tây, gia vị.



Cá viên:

- Kích cỡ: 20 gr/viên.
- Đóng gói: 1 pound/túi PA hút chân không x 40 túi/carton.
- Thành phần: thịt cá, bột mì, đường, tiêu, bột ngọt...



Chả giò hải sản:

- Kích cỡ: 17, 20 gr/cái.
- Đóng gói: 1 pound/khay/túi PE x 40 khay/carton.

- Thành phần: thịt tôm, thịt ghẹ, cà rốt, khoai môn, đậu xanh, củ sắn, gia vị...



Hải sản hỗn hợp:

- Đóng gói: 1 kg/túi PE x 10 túi = 10kg/carton.
- Thành phần: tôm thịt trung, đầu mực ống, nghêu, còi sò điệp, cangk cua giả...

- Các sản phẩm khác:



Nhân tiêu:

- Đóng gói: 2 pound/túi lưới x 20 túi = 40 pound/carton.



Bạch tuộc bỏ nội tạng:

- Kích cỡ: 5/15, 16/25, 26/40, 41/60 con/kg.
- Đóng gói: xếp bông, đông 1 kg/block x 12 block/carton.



Bắp luộc:

- Kích cỡ: 120/160 gr/cái.
- Đóng gói: 3 cái/túi PA hút chân không, 40 pound/carton.



Tôm càng nguyên con:

- Kích cỡ: 2/4, 4/6, 6/8, 8/12 con/pound.
- Đóng gói: 2 pound/hộp x 12 hộp/carton.

5.2. Các nhà máy chế biến sản xuất của Công ty

Để phục vụ cho nhu cầu sản xuất, chế biến kinh doanh các mặt hàng của mình, hiện nay TS4 có các nhà máy sản xuất và chế biến như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Kiên Giang
 - Địa chỉ: Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
 - Công suất thiết kế: 150 tấn/tháng. Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng 70%.
 - Mặt hàng sản xuất chính:
 - Mực các loại: xuất khẩu sang Nhật Bản, Mỹ.
 - Cá Lưỡi trâu: xuất khẩu sang Nhật Bản.
 - Cá Tra: xuất khẩu sang châu Âu.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Đồng Tâm:
 - Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp.
 - Tại Chi nhánh Đồng Tâm của TS4 vừa có nhà máy sản xuất chế biến thủy sản và vừa có vùng nuôi nguyên liệu cung cấp chủ yếu cho Nhà máy chế biến.
 - Nhà máy chế biến thủy sản:
 - Công suất thiết kế: 20.000tấn/ năm, Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng từ 55 – 60%.
 - Mặt hàng sản xuất chính là cá Tra các loại: xuất khẩu sang châu Âu, châu Á.
 - Vùng nuôi: thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2011, đến nay Công ty đã triển khai đầu tư được 60 ao nuôi cá Tra (tương đương 60 ha), cung cấp được 90% nguyên liệu cho nhà máy.
- Xưởng sản xuất chế biến tại Trụ sở chính:
 - Địa chỉ: 320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM.
 - Công suất thiết kế: 100 tấn/tháng. Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng 70%.
 - Các mặt hàng sản xuất chính:
 - Hàng nông sản, xuất khẩu sang thị trường Mỹ.
 - Cá Đục fillet: xuất khẩu sang Thái Lan.
 - Ghẹ nguyên con, ghẹ mảnh: xuất khẩu sang Nhật Bản, Thái Lan...
 - Cá nước ngọt các loại, xuất khẩu sang thị trường Mỹ.

Hiện nay, TS4 đang thực hiện dự án di dời xưởng sản xuất này về Khu Công nghiệp Long Hậu – Tỉnh Long An theo chủ trương di dời của UBND Tp.HCM, dự án đã thực hiện đóng xong phần móng. TS4 sẽ chọn thời điểm kinh tế khởi sắc, lãi suất ngân hàng giảm để tiếp tục triển khai dự án.

5.3. Nguyên vật liệu

Một số nguyên liệu chính



Cá Đục bạc:

Tên tiếng Anh là Silver Sillago, tên khoa học là *Silago sihama*. Nguồn nguyên liệu khai thác từ thiên nhiên bằng lưới kéo đáy hoặc câu với mùa vụ khai thác quanh năm. Loài cá này phân bố tập trung nhiều ở vùng biển miền Trung, nhất là ở Phan Thiết và Bình Thuận.

Mực lá:

Tên tiếng Anh là Bigfin Reef Squid (Broad Squid), tên khoa học là *Sepioteuthis lessoniana*. Là loài mực có cơ thể lớn, nhìn bề ngoài vừa giống mực nang, vừa giống mực ống. Chiều dài thân 250 – 400 mm, thân dài gấp 3 lần chiều rộng. Ngoài mực lá thì TS4 còn khai thác các loại khác như: mực ống, mực nang, mực bạch tuộc. Tất cả các loài mực đều là loài nhuyễn thể chân đầu thuộc ngành động vật thân mềm. Nguồn nguyên liệu này được



khai thác hoàn toàn từ thiên nhiên với các hình thức khai thác được sử dụng như: lưới vây, câu, mành, vó, chụp kết hợp với ánh sáng. Mùa vụ khai thác: quanh năm nhưng có 2 vụ chính là vụ bắc vào các tháng 1 đến tháng 3 và vụ nam từ tháng 6 đến tháng 9. Ở Việt Nam, các loài mực này được phân bố ở cả ba vùng biển Bắc – Trung – Nam bộ, nhưng tập trung nhiều nhất là ở vùng Vịnh Bắc Bộ, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận.



Cá Lưỡi trâu:

Tên tiếng Anh là Speckled Tongue Sole, tên khoa học là *Cynoglossus Robustus*. Là loài cá có thân dẹt và dài, vây lưng và vây hậu môn liền với vây đuôi. Hai mắt ở một bên thân trái với một khoảng hẹp giữa hai mắt. Hai đường bên ở phía thân có mắt, phía thân bên kia không có đường bên. Mặt thân có mắt, màu vàng nâu với nhiều chấm nâu đậm xếp không theo quy luật. Loài cá này tập trung ở vùng biển Trung và Nam Bộ. Mùa vụ khai thác: quanh năm, nhưng tập trung vào các tháng từ tháng 9 đến tháng 4 hàng năm. Nguồn nguyên liệu này được khai thác dưới các hình thức như: lưới kéo đáy, rê.



Ghẹ:

Tên tiếng Anh là Green Crab, tên khoa học là *Portunus Pelagicus*. Ghẹ được phân bố ở khắp các vùng biển của Việt Nam đến độ sâu 50 – 100 m và cửa sông, đáy cát bùn từ Bắc vào Nam, nguồn lợi khá phong phú. Ghẹ xanh ưa thích sống ở vùng nước có độ mặn 25 – 31‰ và thường sống ở độ sâu từ 4 đến 10 m nước ở những vùng biển có đáy là cát, cát bùn và cát bùn có san hô chết. Ghẹ được phân bố khắp vùng biển Việt Nam với mùa vụ khai thác từ tháng 5 đến tháng 2 năm sau. Ngư cụ dùng để khai thác là lưới ghẹ, lưới kéo, câu, lồng bẫy...



Cá Tra:

Tên tiếng Anh là Pangasius, tên khoa học là *Pangasius hypophthalmus*. Là loại [cá da trơn](#) có trị kinh tế cao, được nuôi tập trung tại nhiều nước trên thế giới, ở Việt nam tập trung tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thân dài hẹp ngang, đầu nhỏ vừa phải, da trơn không có vảy, thân màu xám, hơi xanh trên lưng. Kích thước khoảng 30 – 40 cm. Mùa vụ khai thác quanh năm. Đây là loài cá có sản lượng xuất khẩu được xem là lớn nhất hiện nay của Việt Nam.

Các loại thủy sản và nông sản khác:

Ngoài các loại nguyên vật liệu chính nói trên, TS4 còn kinh doanh các sản phẩm thủy sản và nông sản khác tùy theo mùa vụ như:

- Cá nước ngọt đông lạnh bao gồm: cá lóc, cá trê, cá rô, cá kèo, cá sặc...
- Nhuyễn thể hai mảnh: nghêu, sò, ốc, hến.
- Các loại cá khô: cá cơm khô, cá sặc khô.
- Cá loại nông sản: nhãn, vú sữa, bắp luộc, khoai mì...

Nguồn cung cấp nguyên liệu

Với mạng lưới thu mua nguyên liệu tại các địa phương cùng chính sách hợp tác, liên kết hỗ trợ về kỹ thuật, tín dụng với nhà cung cấp đã giúp TS4 có thể mạnh về nguồn nguyên liệu. Ngoài nguồn nguyên vật liệu được cung cấp ổn định về sản lượng và chất lượng từ vùng nuôi của TS4 tại Chi nhánh Đồng Tâm, Công ty đã xây dựng được mối quan hệ ổn định, lâu dài với một hệ thống các nhà cung cấp nguyên liệu có sản phẩm chất lượng tốt, uy tín

Nhìn chung, nguồn nguyên liệu đầu vào của TS4 khá ổn định do:

- Công ty và các nhà cung cấp đã có mối quan hệ gắn bó từ rất lâu.
- Nhà máy tại Kiên Giang của Công ty nằm ngay Cảng cá Tắc Cậu nên việc tiến hành thu mua nguyên liệu khá dễ dàng, có nhiều nhà cung cấp muốn hợp tác với Công ty.
- Nguồn nguyên liệu cung cấp từ vùng nuôi tại Chi nhánh Đồng Tâm của Công ty được duy trì ổn định qua từng năm. Đây là vùng có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản và vị trí giao thông thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu cung cấp cho Nhà máy chế biến của Công ty. Hiện nay, vùng nuôi này cung cấp khoảng 90% cá Tra nguyên liệu cho hoạt động sản xuất, chế biến.
- Công ty luôn có những biện pháp thích hợp trong việc thay đổi các sản phẩm tùy thuộc vào mùa vụ khai thác và tình hình thời tiết tự nhiên.
- Công ty có những chính sách thích hợp trong việc thu mua nguyên liệu như thành lập đội thu mua chủ lực, bám sát địa bàn từng ngày, vận dụng sách lược thời vụ để tạo nguồn hàng dự trữ sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thị trường...

Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đến doanh thu và lợi nhuận:

- Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng bình quân khoảng 70% giá thành sản phẩm của Công ty, vật tư bao bì chiếm khoảng 4 – 5% giá thành. Như vậy, giá cả nguyên vật liệu đầu vào được xem là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Giá cả của các loại nguyên liệu thủy sản khai thác đánh bắt trong tự nhiên thường xuyên dao động do phụ thuộc vào mùa vụ và điều kiện tự nhiên. Ngoài ra, lượng thủy sản trong tự nhiên hiện nay đã có biểu hiện của sự khan hiếm và cạn kiệt. Bên cạnh đó, trong thời gian vừa qua giá các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, điện... liên tục tăng cao đã ảnh hưởng đến việc tăng giá các loại nguyên liệu thủy sản của Công ty.
- Trong bối cảnh giá cả các mặt hàng nguyên liệu thường xuyên biến động, Công ty luôn có những chính sách, biện pháp và sự chuẩn bị kịp thời để điều hòa giá cả nguyên liệu không bị biến động nhiều như: quản lý thật chặt mức tiêu hao nguyên liệu, chọn lựa mua nguyên liệu đạt chuẩn về quy cách, thành lập đội thu mua chủ lực bám sát địa bàn và giá cả từng ngày, vận dụng sách lược giá, thời vụ để tạo nguồn hàng sẵn sàng đáp ứng cho thị trường. Hoặc khi cần thiết,

Công ty có thể giảm sản lượng sản xuất và đàm phán với khách hàng về việc điều chỉnh thời gian giao hàng hoặc thương lượng khách hàng mua để hỗ trợ giá thành sản phẩm...

➤ **Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát**

○ **Hội đồng quản trị**

Danh sách thành viên HĐQT

Stt	Họ và Tên	Giới tính	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Lực	Nam	Chủ tịch, kiêm Tổng Giám đốc
2	Đào Thị Bích Hằng	Nữ	Phó Chủ tịch, kiêm Phó Tổng Giám đốc
3	Đàm Mạnh Cường	Nam	Thành viên,
4	Đỗ Thanh Nga	Nữ	Thành viên, kiêm Phó Tổng Giám đốc, kiêm Kế toán trưởng
5	Trần Thị Thanh Lan	Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Stt	Họ và Tên	Giới tính	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Lực	Nam	Tổng Giám đốc
2	Đào Thị Bích Hằng	Nữ	Phó Tổng Giám đốc
3	Đỗ Thanh Nga	Nữ	Phó Tổng Giám đốc, kiêm Kế toán trưởng
4	Trần Văn Cường	Nam	Phó Tổng Giám đốc
5	Võ Thị Thanh Trang	Nữ	Phó Tổng Giám đốc

5.4. Ban kiểm soát

Stt	Họ và Tên	Giới tính	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ	Trưởng Ban
2	Phạm Thị Thu Hiền	Nữ	Thành viên
5	Lê Thị Ngọc Hương	Nữ	Thành viên

BÁO CÁO

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2013 VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2014

PHẦN I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2013

I. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2013 :

Bước vào năm 2013 nền kinh tế Việt Nam dù có nhiều chuyển biến tích cực do Chính phủ đã có các giải pháp kiềm chế lạm phát , thực hiện nhiều chính sách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh , nhưng về cơ bản vẫn phải đối diện với nhiều thách thức như : Sự thâm hụt ngân sách , tình hình nợ xấu chưa được cải thiện nên dòng tín dụng vẫn bị tắc, khả năng tiếp cận nguồn vốn của các Doanh nghiệp vẫn còn khó khăn ; Thị trường Chứng khoán, Bất động sản chưa khởi sắc, kinh tế tăng trưởng dưới tiềm năng ... cộng với đó là nền kinh tế thế giới vẫn còn diễn biến thất thường , có tác động bất lợi đối với những nền kinh tế có độ mở lớn như Việt nam .

Ngành Thủy sản mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể nhưng vẫn chưa thoát khỏi những khó khăn từ nội tại đến thị trường xuất khẩu . Với cá Tra , phần lớn các Nhà máy chỉ hoạt động khoảng từ 50 – 70% công suất do nguồn nguyên liệu không ổn định, khi thừa khi thiếu , diện tích nuôi thả trong dân bị thu hẹp do người nuôi liên tục bị thua lỗ . Các Doanh nghiệp chế biến cũng gặp nhiều khó khăn khi sức mua kém , giá xuất khẩu giảm, thiếu vốn sản xuất, rào cản thương mại từ nhiều nước lớn ngày càng gia tăng như : Nhật Bản đưa ra các quy định khắt khe về dư lượng hóa chất, kháng sinh . Thị trường Mỹ đối diện với với vụ kiện chống bán phá giá và Dự luật trang trại mới (Farm Bill) , Trung Quốc cũng đưa ra các quy định ngặt nghèo hơn về đăng ký sản phẩm, cơ sở sản xuất ...

Trong bối cảnh kinh doanh đầy khó khăn đó , năm 2013 tuy một số chỉ tiêu Công ty chưa đạt được như kế hoạch của Đại hội cổ đông năm 2013 giao cho , nhưng cũng là một năm có những bước tiến đáng kể cả về Doanh thu và giá trị xuất khẩu so với năm 2012 . Ổn định và phát triển sản xuất ở cả 3 Nhà máy , kinh doanh có hiệu quả, đảm bảo việc làm và đời sống cho người lao động , tình hình tài chính lành mạnh , không có nợ xấu .

Đó là nhờ HĐQT Công ty đã kịp thời chỉ đạo và có những định hướng đúng đắn , Ban Lãnh đạo Công ty đã năng động, nhạy bén trong quản lý , điều hành hoạt động SXKD , thực hiện tốt vai trò của mình, cộng với sự nỗ lực , cố gắng của tập thể CB.CNV trong Công ty.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2013 :

1) Về Sản xuất chế biến , xuất khẩu :

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2013	So sánh % cùng kỳ	So sánh % Kế hoạch
- Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	1.017	119,25	101,70
- Lợi nhuận T. thuế	Tỷ đồng	14,34	72,31	40,97
- Sản lượng SXCB	Tấn	9.562	107,60	86,92
- Sản lượng XK	Tấn	11.580	140,22	105,27
- Giá trị XK	Triệu USD	28,800	129,50	96,00

*** Cơ cấu thị trường XK :**

Năm 2013 thị trường Châu Âu vẫn còn ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài nên nhu cầu tiêu thụ hàng Thủy sản và giá mua suy giảm . Công ty đã chuyển hướng sang thị trường Mỹ một phần để tăng sản lượng xuất khẩu , phần khác là để làm quen dần với thị hiếu của người tiêu dùng , chuẩn bị cho năm 2014 khi Công ty tham gia Vụ kiện chống bán phá giá cá tra tại Mỹ và chính thức có mức thuế riêng biệt .

Cơ cấu thị trường cụ thể như sau :

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
- Mỹ	: 21,30%	3,4%
- Nhật	: 10,03%	11,9%
- Thái Lan	: 20,90%	17,8%
- Uc	: 6,00%	5,5%
- E.U	: 19,66%	41,7%
- Trung đông	: 5,77%	3,9%
- Các thị trường khác	: 16,34%	15,8%

2) Kết quả hoạt động kinh doanh :

CHỈ TIÊU	Năm 2013
Tổng doanh thu	1.017.119.383.154
Các khoản giảm trừ	9.362.398.242
Doanh thu thuần	1.007.756.984.912
Giá vốn hàng bán	868.065.477.667
Lợi nhuận gộp	139.691.507.245
Doanh thu hoạt động tài chính	2.078.831.598
Chi phí hoạt động tài chính	43.210.632.003
Trong đó : Chi phí lãi vay	37.127.594.553

Chi phí bán hàng	71.182.311.926
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.352.140.871
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.025.254.043
Thu nhập khác	2.245.836.522
Chi phí khác	931.010.049
Lợi nhuận khác	1.314.826.473
Tổng lợi nhuận trước thuế	14.340.080.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	478.556.180
Lợi nhuận sau thuế	13.861.524.336
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	1.076

* Số liệu này đã được kiểm toán .

*** Doanh thu tính theo Chi nhánh :**

- Văn phòng TP/HCM : 84.789.791.482 đồng
- Chi nhánh Kiên Giang : 77.414.011.846 “
- Đồng Tháp – Sản xuất : 555.295.220.886 “
- Đồng Tháp – vùng nuôi : 299.620.358.940 “

*** Phân phối lợi nhuận sau thuế (đến 31/12/2013) : 27.519.956.649 đồng**

- Chia cổ tức dự kiến 8% bằng tiền mặt : 12.378.484.440 đồng
- Thuế TNDN (Tạm nộp) : 478.556.180 “
- Quỹ Dự phòng Tài chính : 350.000.000 “
- Quỹ Phúc lợi khen thưởng : 4.019.399.625 “
- Lợi nhuận chưa phân phối : 10.293.516.404 “

*** Phương án chia cổ tức năm 2013 :**

Đại hội cổ đông năm 2013 đã có Nghị quyết thống nhất chia cổ tức tối thiểu là 16% bằng tiền mặt và / hoặc cổ phiếu .

Tuy nhiên, hiện nay Công ty đang phát triển rất nhanh và thuận lợi , từ 30ha vùng nuôi đầu năm 2013 đến nay Công ty đã đầu tư lên thành 60ha, đảm bảo cung cấp gần 100% nhu cầu nguyên liệu của Nhà máy chế biến . Có vùng nuôi đã giúp Công ty hoàn toàn chủ động trong kế hoạch sản xuất, kiểm soát được chất lượng sản phẩm, hạ định mức tiêu hao , tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, nhưng đòi hỏi nguồn vốn tăng lên rất nhiều do chu kỳ nuôi Cá Tra thường kéo dài từ 6 – 8 tháng .

Vì sự phát triển bền vững và lâu dài của Công ty, Ban lãnh đạo Công ty xin được đề xuất với các Quý vị cổ đông điều chỉnh mức chia cổ tức năm 2013 xuống là :

- Trả bằng tiền mặt: tỷ lệ 8%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận 800 đồng)

Phần lợi nhuận chưa phân phối sẽ được ưu tiên đầu tư vào vùng nuôi , tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho sản xuất .

Ban lãnh đạo Công ty rất mong nhận được sự đồng thuận và chia sẻ của các Quý vị cổ đông .

III . ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỬA CHỮA NÂNG CẤP NHÀ XƯỞNG VÀ

ĐẦU TƯ THIẾT BỊ :

Tổng giá trị đầu tư năm 2013 được Đại hội cổ đông thông qua ngày 08/04/2013 và giao cho Ban Điều hành thực hiện là : **80 Tỷ đồng**

Chia ra : + Đầu tư cho Dự án nuôi tại Đồng Tháp : 60 Tỷ đồng

+ Giai đoạn 1 Nhà máy CB thức ăn : 20 Tỷ đồng

Nhưng do đợt phát hành cổ phiếu tháng 8/2013 của Công ty không được như kỳ vọng (chỉ phát hành được 3.521.942 CP , tương đương thu về hơn 35 Tỷ đồng) , nên Ban Điều hành Công ty ưu tiên thực hiện những Dự án cấp thiết phục vụ sản xuất , dùng tất cả bổ sung vào vốn lưu động .

PHẦN II

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NĂM 2014

I) PHƯƠNG HƯỚNG , NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2014 :

1) Nhận định tình hình :

Theo dự báo của các chuyên gia kinh tế năm 2014 nền kinh tế Việt Nam vẫn chưa thể thoát ra khỏi giai đoạn trì trệ , những khó khăn của năm 2013 sẽ tiếp tục kéo dài trong năm 2014 . Nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng, song tốc độ chậm, lạm phát tuy đã được kiểm soát nhưng vẫn có nguy cơ quay trở lại , kinh tế thế giới tiếp tục bất ổn sẽ có những tác động đáng kể tới tình hình kinh tế của Việt Nam. Chính phủ đã đặt ra nhiệm vụ chính trong năm 2014 – 2015 là giữ ổn định kinh tế vĩ mô, giải quyết nợ xấu của Ngân hàng để tạo điều kiện cho nền kinh tế hấp thụ vốn , khôi phục niềm tin của thị trường .

Ngành Thủy sản vẫn còn nhiều khó khăn cả về sản xuất và xuất khẩu , tình hình dịch bệnh, thiên tai vẫn luôn đe dọa, do đó cần có những giải pháp hữu hiệu để đối phó . Trong Đề án quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đã được Chính phủ phê duyệt, Cá Tra được lựa chọn là một trong những sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh cao để phát triển theo hướng liên kết từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến tiêu thụ , nâng cao giá

trị gia tăng và phát triển bền vững . Đó là những tác động thuận chiều mà ngành Cá tra có thể tranh thủ để vượt qua khó khăn và phát triển .

Ngoài những thuận lợi và khó khăn chung của ngành Thủy sản , Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá năm 2014 Thủy sản số 4 có nhiều lợi thế để phát triển , đó là :

- Qua 4 năm Nhà máy Đồng tâm đi vào sản xuất chúng ta đã có một đội ngũ Cán bộ và Công nhân lành nghề , có kinh nghiệm trong chế biến . Công ty đã xây dựng được định mức tiêu chuẩn về nguyên, nhiên, vật liệu để tiết kiệm chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm , từ đó nâng cao ưu thế cạnh tranh với các Doanh nghiệp trong và ngoài nước .

- Vùng nuôi đã có thể cung cấp được gần 100% nguyên liệu cho sản xuất chế biến , tạo thế chủ động rất lớn cho Công ty trong việc lựa chọn khách hàng và thị trường , chủ động về giá cả xuất khẩu, về kiểm soát chất lượng từ ao nuôi đến thành phẩm cuối cùng , trong khi rất nhiều Doanh nghiệp khác phải đóng cửa do thiếu hụt nghiêm trọng nguyên liệu vì dân “ treo ao” do nuôi thua lỗ .

- Công tác thị trường luôn được chú trọng , hiện nay Công ty đã có gần 50 khách hàng mua Cá Tra tương đối có uy tín và ổn định ở gần 30 nước trên thế giới . Sản phẩm của Công ty đã có tạo được niềm tin và được khách hàng yêu thích , lựa chọn trong rất nhiều Nhà máy sản xuất Cá Tra tại Việt Nam .

2) Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Căn cứ vào những thuận lợi và khó khăn hiện tại của Công ty , Ban lãnh đạo Công ty dự kiến đưa ra kế hoạch trong năm 2014 như sau :

- Tổng Doanh thu : 1.100 Tỷ đồng – Tăng 8,16% so với 2013
- Sản lượng sản xuất : 12.000 Tấn – Tăng 25,50% so với 2013
- Sản lượng xuất khẩu : 14.000 Tấn – Tăng 20,90% “
- Giá trị xuất khẩu : 40 Triệu USD – Tăng 38,89% “
- Lợi nhuận trước thuế : 33 Tỷ đồng – Đạt 3,0% / Tổng D.Thu

Dự kiến chia ra :

- + Chia cổ tức 8% : 12,38 Tỷ đồng (làm tròn số)
(Chia bằng tiền mặt và / hoặc cổ phiếu)
- + Thuế Thu nhập DN : 2,5 Tỷ đồng
- + Quỹ Phúc lợi, KT : 4,5 Tỷ đồng
- + Quỹ Dự phòng bắt buộc : 0,35 Tỷ đồng

4) Dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2014 :

Tổng giá trị đầu tư dự kiến : 10 Tỷ Đồng

Chia ra :

*** Đầu tư ao nuôi mới : 5 Tỷ đồng**

- * Tu bổ vùng nuôi hiện hữu : 3 Tỷ đồng
- * Mua máy móc cho vùng nuôi : 2 Tỷ đồng

*** Tiến độ thực hiện :**

Trải dần trong năm 2014

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN :

Để thực hiện được những mục tiêu đã đề ra như trên trong năm 2014 , Ban lãnh đạo Công ty dự kiến một số giải pháp cơ bản như sau :

1) Về tổ chức bộ máy và chế độ chính sách :

- Nâng cao chất lượng đội ngũ Cán bộ theo phương châm : gọn nhẹ, hiệu quả, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có chuyên môn vững, đảm bảo các yêu cầu về tiêu chuẩn quản lý kinh tế, quản lý chất lượng, kỹ thuật sản xuất cho phù hợp với chức năng của từng Nhà máy và vùng nuôi .

- Thường xuyên đào tạo, nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân trực tiếp sản xuất chế biến , thu nhận lao động có tay nghề để đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật ngày càng cao của khách hàng .

- Xây dựng chính sách tiền lương , thưởng cho Cán bộ CNV nhằm củng cố và kiện toàn bộ máy quản lý năng động , đảm bảo sức cạnh tranh và phù hợp với yêu cầu ngày càng phát triển của Công ty .

- Thực hiện tốt mọi chế độ chính sách cho người lao động theo quy định của Nhà nước như : BHXH, BHYT, khám sức khỏe định kỳ, nghỉ mát hàng năm...

2) Về điều hành hoạt động SXKD :

*** Về Sản xuất chế biến :**

Cần nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng tỷ lệ hàng GTGT, nâng cao sức cạnh tranh của mặt hàng thủy sản gắn liền với đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm , quản lý tốt từ khâu nguyên liệu , trong quá trình sản xuất đến khâu bảo quản và xuất khẩu . Thành phẩm sản xuất ra có chất lượng ổn định và đạt tiêu chuẩn XK , giữ vững lòng tin của khách hàng .

Tiếp tục thực hiện các Quy chế về sản xuất chế biến , xuất khẩu , thực hiện triệt để chính sách tiết kiệm : từ định mức tiêu hao nguyên liệu sản xuất , chi phí sản xuất đến chi phí quản lý, tăng năng suất lao động ... nhằm giảm giá thành sản phẩm , tăng sức cạnh tranh trên thị trường .

*** Về Vùng nuôi :**

Xây dựng chương trình nâng cao chất lượng vùng nuôi , tuân thủ các điều kiện về quy hoạch, đăng ký vùng nuôi , đáp ứng các điều kiện, quy chuẩn quốc gia , quy định truy xuất nguồn gốc để nối liền khâu nuôi với khâu chế biến – xuất khẩu .

Tăng cường công tác quản lý chất lượng con giống, vật tư, nguyên liệu đầu vào , bảo vệ môi trường sinh thái để tiến tới phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững . Nâng cao

năng suất nuôi trồng và tiết kiệm chi phí ... để đảm bảo mang lại hiệu quả cao nhất cho Công ty .

*** Về công tác thị trường :**

Nâng cao vị thế của Công ty trên thị trường tiêu thụ bằng các sản phẩm đặc trưng và các sản phẩm mới , thiết kế mẫu mã bao bì đẹp . Đảm bảo chất lượng sản phẩm ngày càng tốt hơn và thực hiện đúng các điều khoản Hợp đồng đã ký với khách hàng .

Giữ vững các khách hàng và các thị trường đã có tại Nhà máy Sài Gòn và Kiên Giang , tiếp tục tìm đầu ra ổn định cho mặt hàng Cá Tra tại Nhà máy Đồng Tâm thông qua : các khách hàng cũ, tham gia các Hội chợ xúc tiến thương mại trong và ngoài nước , các văn phòng đại diện tại VN và qua các phương tiện thông tin khác .

Từng bước thâm nhập và phát triển thị trường Trung Quốc vì đây là thị trường có tốc độ tăng trưởng về nhập khẩu thủy sản mạnh nhất từ Việt Nam .

3) Về Tài chính :

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo đủ vốn cho sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển .

Xây dựng kế hoạch tài chính từng Quý, kế hoạch sử dụng vốn phục vụ sản xuất, vốn từng giai đoạn đầu tư sao cho hợp lý, hiệu quả nhất . Tích cực liên hệ với các Ngân hàng , các tổ chức tài chính để huy động nguồn vốn vay với lãi suất thấp và thời hạn dài .

Thực hiện đầy đủ các yêu cầu về Báo cáo tài chính, kiểm toán, kiểm soát tài chính , công khai minh bạch tài chính theo các quy định của Pháp luật .

III) BÁO CÁO CHI THÙ LAO CỦA HĐQT VÀ BKS NĂM 2013 VÀ KẾ HOẠCH CHI NĂM 2014 :

Năm 2013 tổng chi thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát Công ty là : 840.000.000 đồng .

Năm 2014 , Ban lãnh đạo Công ty đề nghị mức chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát Công ty giữ nguyên như năm 2013 , cụ thể như sau :

- | | | | |
|-----------------|---|------------|------------|
| - Chủ tịch HĐQT | : | 15.000.000 | Đồng/Tháng |
| - Phó CT. HĐQT | : | 12.000.000 | “ |
| - Ủy viên HĐQT | : | 10.000.000 | “ |
| - Trưởng ban KS | : | 5.000.000 | “ |
| - Ủy viên BKS | : | 4.000.000 | “ |

Trên đây là một số giải pháp chung có tính chất định hướng để thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2014 . Trong quá trình thực hiện , Ban lãnh đạo Công ty sẽ tùy theo tình hình cụ thể để xây dựng phương án , giải pháp kinh doanh thích hợp trình HĐQT quyết định .

Ban lãnh đạo Công ty luôn ý thức sâu sắc trách nhiệm đối với sự phát triển của Công ty, với các cổ đông . Phát huy tinh thần đoàn kết, năng động, dám nghĩ dám làm

của Ban lãnh đạo và tập thể CB.CNV Công ty, chúng tôi hy vọng rằng Công ty sẽ vượt qua mọi khó khăn, để hoàn thành nhiệm vụ mà Đại hội cổ đông giao phó .

TP / HCM, ngày 07 tháng 04 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nguyễn Văn Lực

ĐÍNH KÈM BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013 (Đã được kiểm toán).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Địa chỉ: Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

MST: 0302317620

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013
cùng với báo cáo của kiểm toán viên*

Được kiểm toán bởi: **CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KSi VIỆT NAM**

16 Trà Khúc, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (84-8) 35 471 242;

Fax: (84-8) 35 471 450

Website: www.ksi.com.vn; Email: audit@ksi.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Địa chỉ: Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 04
Báo cáo kiểm toán	05 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 9 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản,
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh,
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng;
- Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Trụ sở chính và các chi nhánh

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 Đồng Tâm: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**3. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã quản lý và điều hành Công ty trong năm 2013 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|-------------------------|--|
| - Ông Nguyễn Văn Lực | Chủ tịch HĐQT |
| - Bà Đào Thị Bích Hằng | Phó chủ tịch HĐQT |
| - Ông Trần Văn Cường | Ủy viên (Từ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2013) |
| - Ông Nguyễn Văn Tân | Ủy viên (Từ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2013) |
| - Bà Đỗ Thanh Nga | Ủy viên |
| - Ông Đàm Mạnh Cường | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2013) |
| - Bà Trần Thị Thanh Lan | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2013) |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Lực | Tổng giám đốc |
| - Bà Đào Thị Bích Hằng | Phó Tổng giám đốc |
| - Bà Đỗ Thanh Nga | Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Trần Văn Cường | Phó Tổng giám đốc |
| - Bà Võ Thị Thanh Trang | Phó Tổng giám đốc |

Ban kiểm soát

- | | |
|---------------------------|---|
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | Trưởng ban |
| - Bà Võ Thị Thanh Trang | Thành viên (Từ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2013) |
| - Ông Nguyễn Tấn Phong | Thành viên (Từ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2013) |
| - Bà Phạm Thị Thu Hiền | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2013) |
| - Bà Lê Thị Ngọc Hương | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2013) |

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Địa chỉ: Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

5. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và và Thuyết minh báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các văn bản pháp lý có liên quan. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực, chế độ và chính sách kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập các Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách hợp lý để phản ánh tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã cung cấp toàn bộ sổ, chứng từ kế toán và các tài liệu liên quan cho các Kiểm toán viên của Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam.

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, không có bất kỳ sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty mà chưa được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Địa chỉ: Số 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

7. Phê chuẩn của Ban Tổng Giám đốc

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, thuyết minh báo cáo tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN LỰC

Tổng Giám đốc

Số: 024.06/2013/AU

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 (sau đây viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2014, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần lưu ý

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An thông qua Công ty Cổ phần Toàn Thắng với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại Khu công nghiệp Long Hậu sẽ được bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Toàn Thắng số 1100787209, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11 tháng 09 năm 2009 thì danh sách các cổ đông không có tên Công ty Cổ phần Thủy sản số 4, mà chỉ thể hiện tên cá nhân của các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty. Tổng giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Toàn Thắng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 34.230.472.888 đồng. Việc đầu tư với danh nghĩa của các thành viên Hội đồng quản trị có phù hợp và hợp pháp hay không phụ thuộc vào ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm toán KSi Việt Nam

Phó Giám đốc



NGUYỄN VĂN HẬU

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1340-2013-046-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN HOÀNG NGUYÊN

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0704-2013-046-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		646.997.596.486	572.544.922.795
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	460.936.716	1.785.438.624
Tiền	111		460.936.716	1.785.438.624
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	7.800.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	121		7.800.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130	V.3	92.542.405.919	81.171.870.683
Phải thu của khách hàng	131		69.593.358.324	59.980.030.673
Trả trước cho người bán	132		15.646.301.826	23.161.470.982
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	138		7.302.745.769	1.530.369.028
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	(3.500.000.000)
Hàng tồn kho	140	V.4	538.449.428.989	479.206.907.712
Hàng tồn kho	141		538.449.428.989	479.206.907.712
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	7.744.824.862	10.380.705.776
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		763.518.046	2.181.908.577
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.962.304.325	7.143.609.728
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		697.327.214	206.406.394
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		321.675.277	848.781.077

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		339.539.721.465	343.144.725.573
Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	34.230.472.888	33.380.372.888
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		34.230.472.888	33.380.372.888
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		244.257.987.405	285.372.731.923
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	233.004.820.405	244.514.153.363
- Nguyên giá	222		307.152.342.914	301.611.674.735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.147.522.509)	(57.097.521.372)
TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
TSCĐ vô hình	227	V.8	9.518.643.036	24.362.955.839
- Nguyên giá	228		9.572.340.164	27.777.148.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.697.128)	(3.414.192.692)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	1.734.523.964	16.495.622.721
Bất động sản đầu tư	240	V.10	15.434.225.860	-
- Nguyên giá	241		15.434.225.860	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260	V.11	45.617.035.312	24.391.620.762
Chi phí trả trước dài hạn	261		45.517.035.312	24.291.620.762
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		100.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		986.537.317.951	915.689.648.368

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		701.242.421.305	668.663.088.506
Nợ ngắn hạn	310		661.397.927.244	613.621.842.945
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	459.129.431.155	472.636.082.093
Phải trả cho người bán	312		132.881.352.028	99.825.998.559
Người mua trả tiền trước	313		9.269.835.107	1.723.662.604
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	25.912.155.952	27.911.654.466
Phải trả người lao động	315		5.472.081.792	4.946.550.316
Chi phí phải trả	316		-	402.513.827
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.14	30.344.023.888	7.421.129.667
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(1.610.952.678)	(1.245.748.587)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		39.844.494.061	55.041.245.561
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		3.518.920.000	2.085.476.000
Vay và nợ dài hạn	334	V.15	36.325.574.061	52.955.769.561
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		285.294.896.646	247.026.559.862
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	285.294.896.646	247.026.559.862
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161.606.460.000	115.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		88.511.629.767	88.692.902.494
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.145.000.000	3.645.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.519.956.649	36.176.807.138
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		986.537.317.951	915.689.648.368

TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG

Khoản mục	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
Nợ khó đòi đã xử lý	V.3	3.822.457.249	-




ĐỖ THANH NGÀ
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN LỰC
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	713.203.347.632	598.218.216.625
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.362.398.242	4.336.406.864
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	703.840.949.390	593.881.809.761
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	564.149.442.145	459.704.922.961
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		139.691.507.245	134.176.886.800
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.078.831.598	1.886.496.589
Chi phí tài chính	22	VI.6	43.210.632.003	43.631.789.789
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		37.127.594.553	42.404.191.074
Chi phí bán hàng	24	VI.7	71.182.311.926	55.194.648.283
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	14.352.140.871	17.964.010.762
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.025.254.043	19.272.934.555
Thu nhập khác	31		2.245.836.522	665.092.207
Chi phí khác	32		931.010.049	102.551.084
Lợi nhuận khác	40		1.314.826.473	562.541.123
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.340.080.516	19.835.475.678
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	478.556.180	4.917.760.700
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.861.524.336	14.917.714.978
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.076	1.310



ĐỖ THANH NGÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN LỰC
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.340.080.516	19.835.475.681
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.756.279.530	18.823.742.355
- Các khoản dự phòng	03		322.457.249	500.000.000
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(332.585.863)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.496.267)	(30.676.855)
- Chi phí lãi vay	06		37.127.594.553	42.404.191.074
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.505.915.581	81.200.146.392
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.303.144.853)	(37.741.214.160)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59.242.521.277)	(194.373.040.811)
- Tăng, giảm khoản phải trả	11		62.716.179.237	31.211.010.224
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.841.557.240	(1.548.287.309)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(37.127.594.553)	(42.404.191.074)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(696.060.271)	(268.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(65.625.509)	(4.000.037.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.628.705.595	(167.923.614.424)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.724.342.131)	(1.155.135.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.800.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.496.267	30.676.855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.483.845.864)	(1.124.458.345)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		35.219.420.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.003.509.106.373	993.429.100.277
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.033.645.952.812)	(820.737.503.080)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.551.935.200)	(6.995.686.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.469.361.639)	165.695.910.747
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.324.501.908)	(3.352.162.022)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.785.438.624	5.137.600.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		460.936.716	1.785.438.624


ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

**NGUYỄN VĂN LỰC**

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Bảng thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến hết ngày 31/12/2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4. Bảng thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 5 năm 2001, đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 07 tháng 08 năm 2013 (tăng vốn Điều lệ của Công ty từ 115.000.000.000 đồng lên là 161.606.460.000 đồng) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 tại Kiên Giang

Địa chỉ: Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu - Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 Đồng Tâm

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ trong hạch toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với Đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 06 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 07 năm 2013.

2. Phương pháp kế toán tiền mặt và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Thời gian hữu dụng của các loại tài sản cố định ước tính chủ yếu như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản khác	5 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 8 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất; quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc và giá trị được lập dự phòng của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được phản ánh theo giá gốc, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc ban đầu thì khoản đầu tư này được lập dự phòng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất,... có thời hạn sử dụng lớn hơn 01 (một) năm không được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình sẽ được phân bổ vào báo cáo lãi lỗ theo thời gian sử dụng ước tính theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.... Khoản chi phí phải trả được thực hiện theo kế hoạch chi phí phát sinh.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Là doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng. Và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái, các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Không đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

21. Công cụ tài chính**a. Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ dài hạn.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải hình thức pháp lý

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Niên độ kế toán kỳ trước: từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013.

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	187.918.589	120.447.984
- Tiền gửi ngân hàng	273.018.127	1.664.990.640
	460.936.716	1.785.438.624
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	7.800.000.000	-
	7.800.000.000	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu của khách hàng	69.593.358.324	59.980.030.673
- Trả trước cho người bán	15.646.301.826	23.161.470.982
- Phải thu khác [1]	7.302.745.769	1.530.369.028
- Dự phòng phải thu khó đòi (Seattle Mỹ)	-	(3.500.000.000)
	92.542.405.919	81.171.870.683
[1] Bao gồm:		
Thu kinh phí công đoàn	35.571.842	233.686.434
Thu bảo hiểm xã hội	117.648.623	537.185.228
Phải thu tiền đặt cọc	5.000.000	5.000.000
Phải thu tiền ăn của người lao động		16.584.470
Phải thu khác	737.912.896	737.912.896
Phải thu khác về giá trị đất ở Cần Thơ	2.979.938.000	
Thuế GTGT đang đề nghị hoàn	3.426.674.408	
	7.302.745.769	1.530.369.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

4. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	21.951.382.015	13.244.344.985
- Công cụ, dụng cụ	3.410.367.758	3.106.025.552
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (cần hộ)	-	24.311.758.779
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (thủy sản)	337.161.606.767	350.431.936.444
- Thành phẩm	175.926.072.449	88.112.841.952
	538.449.428.989	479.206.907.712

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước và tài sản lưu động khác**a. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	5.962.304.325	7.143.609.728
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	697.327.214	206.406.394
+ Thuế giá trị gia tăng đầu ra	76.062.047	-
+ Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	110.878.973	-
+ Thuế xuất khẩu	189.481.836	189.481.836
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.924.558	16.924.558
+ Thuế nhà đất	303.979.800	-
	6.659.631.539	7.350.016.122

b. Tài sản lưu động khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	763.518.046	2.181.908.577
- Tài sản ngắn hạn khác	321.675.277	848.781.077
+ Tạm ứng	321.675.277	806.286.077
+ Phải thu khác	-	42.495.000
	1.085.193.323	3.030.689.654

6. Phải thu dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu (Công ty Cổ phần Toàn Thắng)	34.230.472.888	33.380.372.888
	34.230.472.888	33.380.372.888

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số: B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	130.619.923.566	140.679.490.108	21.239.924.635	2.848.897.852	6.223.438.574	301.611.674.735
Tăng trong kỳ	3.466.453.744	5.222.914.194	-	-	875.913.526	8.689.367.938
+ Mua sắm mới	110.000.000	368.476.000	-	-	-	478.476.000
+ Đầu tư XDCB hoàn thành	3.356.453.744	4.854.438.194	-	-	875.913.526	8.210.891.938
+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	54.887.959	859.302.144	48.795.445	830.863.311	2.230.764.426	1.793.848.859
+ Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	11.000.000	214.722.050	-	-	178.226.765	225.722.050
+ Chuyển sang công dụng cụ theo Thông tư 45/2013/TT- BTC	43.887.959	644.580.094	48.795.445	830.863.311	2.052.537.661	1.568.126.809
Tại ngày 31/12/2013	134.031.489.351	145.043.102.158	21.191.129.190	2.018.034.541	4.868.587.674	307.152.342.914

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số: B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	12.734.464.769	34.914.661.623	7.337.232.540	722.554.509	1.388.607.931	57.097.521.372
Khấu hao trong năm	4.075.103.833	12.086.949.560	1.898.032.690	135.927.378	550.197.442	18.196.013.461
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	11.000.000	214.722.050	-	-	178.226.765	225.722.050
theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	13.286.382	313.286.919	20.183.041	260.463.946	685.040.663	607.220.288
Tại ngày 31/12/2013	16.785.282.220	46.473.602.214	9.215.082.189	598.017.941	1.075.537.945	74.147.522.509
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	117.885.458.797	105.764.828.485	13.902.692.095	2.126.343.343	4.834.830.643	244.514.153.363
Tại ngày 31/12/2013	117.246.207.131	98.569.499.944	11.976.047.001	1.420.016.600	3.793.049.729	233.004.820.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	27.690.741.931	86.406.600	27.777.148.531
Tăng trong năm	9.485.933.564	-	9.485.933.564
+ Mua mới	9.485.933.564	-	9.485.933.564
Giảm trong năm	27.690.741.931	-	27.690.741.931
+ Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận	27.690.741.931	-	27.690.741.931
Tại ngày 31/12/2013	9.485.933.564	86.406.600	9.572.340.164
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2013	3.370.564.191	43.628.501	3.414.192.692
Khấu hao trong năm		10.068.627	10.068.627
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận	3.370.564.191	-	3.370.564.191
Tại ngày 31/12/2013	-	53.697.128	53.697.128
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	24.320.177.740	42.778.099	24.362.955.839
Tại ngày 31/12/2013	9.485.933.564	32.709.472	9.518.643.036

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Sửa chữa nhà máy Đồng Tâm		2.650.000.384
- Máy móc thiết bị chưa hoàn thành	494.074.091	153.065.000
- Chi phí XD CB dở dang các ao nuôi	1.058.254.409	3.679.146.500
- Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	182.195.464	175.231.364
- Công trình nhà máy thức ăn Thủy Sản		9.838.179.473
	1.734.523.964	16.495.622.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2013	-	-
Kết chuyển chi phí mua sắm	15.434.225.860	15.434.225.860
Tại ngày 31/12/2013	15.434.225.860	15.434.225.860
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2013	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/12/2013	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2013	-	-
Tại ngày 31/12/2013	15.434.225.860	15.434.225.860

Bất động sản đầu tư là sản dịch vụ cho thuê và tăng hầm giữ xe. Bất động sản đầu tư này đã được thế chấp vay ngân hàng.

11. Tài sản dài hạn khác**a. Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	3.206.286.654	5.215.833.555
- Chi phí hội chợ	1.601.177.052	1.171.953.262
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	21.438.334	198.318.420
- Chi phí đầu tư vùng nuôi	40.324.808.040	17.187.663.245
- Chi phí trả trước khác	363.325.232	517.852.280
	45.517.035.312	24.291.620.762

b. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	442.329.431.155	448.884.404.391
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.800.000.000	23.751.677.702
	459.129.431.155	472.636.082.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:	Chi tiết ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
Vay bằng ngoại tệ (USD)			
Vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [2]	\$ 8.533.184,96	179.504.078.819	177.824.884.548
Vay Sacombank - CN Sài Gòn [3]	\$ 3.973.564,00	83.587.892.304	83.803.603.284
Vay Ngân hàng BIDV - CN Sài Gòn [4]	\$ 7.130.592,84	149.999.150.982	104.723.203.995
	\$ 19.637.341,80	413.091.122.105	366.351.691.827
Vay bằng VND			
Vay Ngân hàng BIDV - CN Sài Gòn [4]			43.233.720.822
Vay cá nhân		12.752.400.000	20.077.800.000
Vay chiết khấu ngắn hạn của Sacombank - CN Sài Gòn		8.685.911.771	6.799.178.120
Vay chiết khấu ngắn hạn của Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [5]		7.799.997.279	12.422.013.622
		29.238.309.050	82.532.712.564

[2] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0092/KH/09NH (bổ sung ngày 11/08/2011) với hạn mức 120.000.000.000 đồng. Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 05/HĐSDBS ngày 24/04/2012 cho hợp đồng tín dụng số 0092/KH/09NH tăng hạn mức tín dụng lên 180.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ tài sản bao gồm nhà xưởng và nhà văn phòng, máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển, dụng cụ quản lý, kho lạnh thuộc quyền sở hữu của Công ty.

[3] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1108200129 (bổ sung ngày 30/09/2011) với hạn mức 98.500.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại cụm CN Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 89.402.000.000 đồng và toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 64.500.000.000 đồng.

[4] Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1240/2011/HĐ ngày 15/12/2011 với hạn mức 40.000.000.000 đồng. Phụ lục số 1240/2011/PLHĐ-03 tăng hạn mức tín dụng lên 170.000.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị và xe ô tô do Công ty là chủ sở hữu.

[5] Vay theo hợp đồng tín dụng số 0257/KH/13NH ngày 24/10/2013 với hạn mức 7.800.000 đồng với tài sản đảm bảo là tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của đơn vị tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh và quy định cụ thể trong hợp đồng cầm cố tài sản.

Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm:	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [6]	2.800.000.000	15.751.677.702
Các khoản vay của vay Sacombank - CN Sài Gòn [7]	14.000.000.000	8.000.000.000
	16.800.000.000	23.751.677.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	1.781.994.423
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.912.155.952	26.129.660.043
	25.912.155.952	27.911.654.466

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên doanh thu căn hộ. Khi nào bán hết các căn hộ sẽ thực hiện quyết toán lại với cơ quan thuế.

14. Các khoản phải trả nhà cung cấp, phải nộp ngắn hạn khác

Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	222.991.102	
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	886.853.638	-
- Kinh phí bảo trì chung cư	7.705.487.659	7.373.643.031
- Phải trả khác		47.486.636
- Chiết khấu bộ chứng từ	21.528.691.489	
	30.344.023.888	7.421.129.667

15. Vay và nợ dài hạn

Vay ngân hàng	Cuối năm	Đầu năm
Vay Vietcombank - CN Tp. Hồ Chí Minh [6]	15.000.000.000	17.000.000.000
Vay Sacombank - CN Sài Gòn [7]	21.325.574.061	35.955.769.561
	36.325.574.061	52.955.769.561

[6] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng đầu tư vùng nuôi cá thương phẩm số 0035/ĐTDA/11CD ngày 20/12/2011, và phụ lục hợp đồng tín dụng số PLHĐTĐ-02-0035/ĐTDA/11CD tháng 9 năm 2013. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư Dự án bao gồm chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng các công trình trên các khu đất thuộc Dự án và chi phí máy móc thiết bị thuộc dự án. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc Dự án như: Quyền sử dụng đất, Nhà xưởng và các công trình phụ trợ khác, máy móc thiết bị; và các tài sản khác của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn như: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản tại số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh; nhà xưởng, máy móc thiết bị tại CN Kiên Giang tại cảng Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; nhà xưởng máy móc thiết bị tại Văn phòng TP. Hồ Chí Minh tại số 320 Hưng Phú P.9, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh.

[7] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 23072 ngày 29/05/2009. Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Đồng Tâm tại Đồng Tháp với thời hạn vay là 84 tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp trị giá: 2.859.000.000 đồng; công trình xây dựng hình thành trên đất tại thửa số 2625, tờ bản đồ số 5 trị giá: 92.141.000.000 đồng; và máy móc thiết bị trị giá: 55.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
				tỷ giá	hối đoái					
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012										
Số dư tại										
01/01/2012	115.000.000.000	88.692.902.494	(1.975.998.328)	300.352.790		5.487.848.558	3.145.000.000	32.097.744.194	242.747.849.708	
- Lãi trong kỳ								14.917.714.980	14.917.714.980	
- Chia cổ tức								(6.995.686.450)	(6.995.686.450)	
- Trích lập Quỹ từ lợi nhuận							500.000.000	(3.841.447.445)	(3.341.447.445)	
- Chênh lệch tỷ giá				(300.352.790)					(300.352.790)	
- Giảm khác								(1.518.141)	(1.518.141)	
Số dư tại										
31/12/2012	115.000.000.000	88.692.902.494	(1.975.998.328)	-	-	5.487.848.558	3.645.000.000	36.176.807.138	247.026.559.862	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013								
Số dư tại								
01/01/2013	115.000.000.000	88.692.902.494	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	3.645.000.000	36.176.807.138	247.026.559.862
- Lãi trong kỳ							13.861.524.336	13.861.524.336
- Tặng vốn trong kỳ	35.219.420.000						-	35.219.420.000
- Chia cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu	11.387.040.000						(11.387.040.000)	-
- Chi phí tư vấn							-	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính						500.000.000	(500.000.000)	-
- Chia cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt							(6.551.935.200)	(6.551.935.200)
- Chi phí khác		(181.272.727)					(60.000.000)	(241.272.727)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013								
- Chênh lệch tỷ giá				642.089.180				642.089.180
- Kết chuyển lãi/lỗ				(642.089.180)				(642.089.180)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								
Số dư tại 31/12/2013	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	-	5.487.848.558	4.145.000.000	27.519.956.649	285.294.896.646
							(4.019.399.625)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ góp vốn	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	27%	43.470.000.000	20.700.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	73%	118.136.460.000	94.300.000.000
<i>Vốn góp của cổ đông trong nước</i>	64%	104.068.190.000	67.337.080.000
<i>Vốn góp của cổ đông nước ngoài</i>	9%	14.068.270.000	26.962.920.000
		161.606.460.000	115.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia

c. Lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	115.000.000.000	115.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	46.606.460.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	161.606.460.000	115.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.938.975.200	6.995.686.450

d. Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	10%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

e. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.160.646	11.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.160.646	11.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	109.052	109.052
+ Cổ phiếu phổ thông	109.052	109.052
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.051.594	11.390.948
+ Cổ phiếu phổ thông	16.051.594	11.390.948
+ Cổ phiếu ưu đãi		

f. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
- Quỹ dự phòng tài chính	4.145.000.000	3.645.000.000
	9.632.848.558	9.132.848.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013	Năm 2012
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng thủy sản	695.239.917.639	538.409.196.590
- Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	3.819.581.023	5.213.953.609
- Doanh thu căn hộ	14.143.848.970	54.586.958.790
- Doanh thu khác	-	8.107.636
	713.203.347.632	598.218.216.625
Chi tiết doanh thu theo từng Chi nhánh, văn phòng Công ty		
- Văn phòng Tp. Hồ Chí Minh	84.789.791.482	135.417.450.037
- Chi nhánh Kiên Giang	77.414.011.846	76.236.647.758
- Chi nhánh Đồng Tâm - Sản xuất	555.295.220.886	402.542.701.407
- Chi nhánh Đồng Tâm - Vùng nuôi	299.620.358.940	238.573.724.728
	1.017.119.383.154	852.770.523.930
Loại trừ doanh thu nội bộ	303.916.035.522	254.552.307.305
Doanh thu sau khi loại trừ doanh thu nội bộ	713.203.347.632	598.218.216.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	9.362.398.242	4.336.406.864
	9.362.398.242	4.336.406.864
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng thủy sản	685.877.519.397	534.072.789.726
- Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	3.819.581.023	5.213.953.609
- Doanh thu căn hộ	14.143.848.970	54.586.958.790
- Doanh thu khác	-	8.107.636
	703.840.949.390	593.881.809.761
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thủy sản	554.214.033.147	423.822.963.284
- Giá vốn của dịch vụ chung cư	155.901.271	966.043.689
- Giá vốn của căn hộ	9.779.507.727	34.915.915.988
	564.149.442.145	459.704.922.961
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.519.308	30.676.855
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.020.312.290	1.855.819.734
	2.078.831.598	1.886.496.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí tài chính	Năm 2013	Năm 2012
- Lãi tiền vay	37.127.594.553	42.404.191.077
- Chiết khấu bộ chứng từ	1.060.377.824	610.324.466
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	639.094.231	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.383.565.395	617.274.246
	43.210.632.003	43.631.789.789
7. Chi phí bán hàng	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí phát sinh tại VP Hồ Chí Minh	4.311.682.928	4.592.616.184
- Chi phí phát sinh tại CN Đồng Tâm	62.104.420.766	46.918.949.308
- Chi phí phát sinh tại CN Kiên Giang	4.766.208.232	3.683.082.791
	71.182.311.926	55.194.648.283
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí theo yếu tố		
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí phát sinh tại VP Hồ Chí Minh	5.534.937.324	7.229.778.817
- Chi phí phát sinh tại CN Đồng Tâm	7.304.506.295	9.349.296.980
- Chi phí phát sinh tại CN Kiên Giang	1.512.697.252	1.384.934.965
	14.352.140.871	17.964.010.762
b. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	574.236.157.155	500.453.830.152
- Chi phí nhân công	66.918.079.841	54.229.728.314
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.065.757.240	18.823.563.219
- Chi phí dự phòng	322.457.249	500.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.293.962.157	41.999.051.839
- Chi phí khác bằng tiền	42.130.888.794	14.839.004.267
	768.967.302.436	630.845.177.791
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2013	Năm 2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	478.556.180	4.917.760.700
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	478.556.180	4.917.760.700

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được tính trên cơ sở ước tính 2% giá trị căn hộ bán trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thủy sản chỉ phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 - Đồng Tâm. Chi nhánh Đồng Tâm được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 (ba) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Đây là năm thứ ba Chi nhánh Đồng Tâm được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.861.524.336	14.917.714.978
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.861.524.336	14.917.714.978
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.884.878	11.390.948
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.076	1.310

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu đầu năm**

Số liệu trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4.

Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
CTCP Toàn Thắng	Dự án đầu tư	Chuyển tiền đầu tư	850.100.000
CT Proconco Cần Thơ	Nhà cung cấp chính	Mua thức ăn cá	103.192.144.263
CTCP Thủy Sản Việt Thắng	Nhà cung cấp chính	Mua thức ăn cá	41.412.147.808
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch HĐQT	Phải thu tiền đất ở Cần Thơ	2.979.938.000
		Cho Công ty vay tiền	151.760.280.000
		Công ty trả tiền vay	136.593.000.000
Ban Tổng Giám đốc		Lương thưởng	1.170.000.000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		Thù lao	840.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2013

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phải thu tại 31/12/2013
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	Dự án đầu tư	Đầu tư	34.230.472.888
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch HĐQT	Đất ở Cần Thơ	2.979.938.000
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch HĐQT	Khoản vay	-
			Phải trả tại 31/12/2013
CT TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Nhà cung cấp chính	Mua thức ăn cá	20.917.904.824
CTCP Thủy Sản Việt Thắng	Nhà cung cấp chính	Mua thức ăn cá	35.328.080.500

3. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Theo Nghị quyết họp Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT/2014 ngày 24 tháng 02 năm 2014 của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 về việc tạm ứng cổ tức năm 2013, tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 8%/ mệnh giá (800 đồng/cổ phiếu). Ngày chi trả cổ tức là ngày 30 tháng 06 năm 2014.

4. Báo cáo bộ phận: được trình bày tại Phụ lục 1**5. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trình bày tại Thuyết minh số V.12 và V.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 như sau:

Các khoản vay	495.455.005.216
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	460.936.716
Nợ thuần	494.994.068.500
Vốn chủ sở hữu	285.294.896.646
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	174%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại phần **Thuyết minh số IV**.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	460.936.716	1.785.438.624
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.896.104.093	58.010.399.701
Đầu tư dài hạn	34.230.472.888	33.380.372.888
Tổng cộng	111.587.513.697	93.176.211.213
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	459.129.431.155	472.636.082.093
Phải trả người bán và phải trả khác	163.225.375.916	107.247.128.226
Vay và nợ dài hạn	36.325.574.061	52.955.769.561
	658.680.381.132	632.838.979.880

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư số 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư số 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư...

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2013

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	460.936.716		460.936.716
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76.896.104.093		76.896.104.093
Đầu tư dài hạn	-	34.230.472.888	34.230.472.888
Tổng cộng	77.357.040.809	34.230.472.888	111.587.513.697

Tại ngày 31/12/2013

Vay và nợ ngắn hạn	459.129.431.155	-	459.129.431.155
Phải trả người bán và phải trả khác	163.225.375.916	-	163.225.375.916
Vay và nợ dài hạn	-	36.325.574.061	36.325.574.061
Tổng cộng	622.354.807.071	36.325.574.061	658.680.381.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Tại ngày 31/12/2012

Tiền và các khoản tương đương tiền	1.785.438.624	-	1.785.438.624
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.010.399.701	-	58.010.399.701
Đầu tư dài hạn	-	33.380.372.888	33.380.372.888
Tổng cộng	59.795.838.325	33.380.372.888	93.176.211.213

Tại ngày 31/12/2012

Vay và nợ ngắn hạn	472.636.082.093	-	472.636.082.093
Phải trả người bán và phải trả khác	107.247.128.226	-	107.247.128.226
Va và nợ dài hạn	-	52.955.769.561	52.955.769.561
Tổng cộng	579.883.210.319	52.955.769.561	632.838.979.880

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

VIII. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2014.




ĐỖ THANH NGÀ
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN LỰC
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số: B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Thủy sản	Kinh doanh căn hộ	Dịch vụ chung cư	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng 3 lĩnh vực kinh doanh
1. Doanh thu thuần	989.793.554.919	14.143.848.970	3.819.581.023	1.007.756.984.912	(303.916.035.522)	703.840.949.390
- Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	690.173.195.979	14.143.848.970	3.819.581.023	708.136.625.972	(4.295.676.582)	703.840.949.390
- Doanh thu thuần bán hàng nội bộ	299.620.358.940			299.620.358.940	(299.620.358.940)	-
2. Chi phí	558.137.626.670	9.779.507.727	155.901.271	568.073.035.668	(3.923.593.523)	564.149.442.145
- Giá vốn	558.137.626.670	9.779.507.727	155.901.271	568.073.035.668	(3.923.593.523)	564.149.442.145
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	431.655.928.249	4.364.341.243	3.663.679.752	439.683.949.244	(299.992.441.999)	139.691.507.245

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Mẫu số: B09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Văn phòng Hồ Chí Minh		Chi nhánh Kiên Giang		Chi nhánh Đồng Tâm		Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	
	Hồ Chí Minh	Kiên Giang	Kiên Giang	Đồng Tâm	Đồng Tâm	Đồng Tâm			Thủy sản số 4	Thủy sản số 4
1. Doanh thu và thu nhập khác	79.945.631.845	77.626.864.831	554.888.797.416	712.461.294.092	(4.295.676.582)	708.165.617.510				
- Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	79.591.112.055	77.414.011.846	551.131.502.071	708.136.625.972	(4.295.676.582)	703.840.949.390				
- Doanh thu hoạt động tài chính	152.577.984	212.852.985	1.713.400.629	2.078.831.598		2.078.831.598				
- Thu nhập khác	201.941.806	-	2.043.894.716	2.245.836.522		2.245.836.522				
2. Chi phí	90.762.000.709	80.918.028.037	526.919.741.010	698.599.769.756	(4.295.676.582)	694.304.093.174				
- Giá vốn	70.112.522.337	72.350.701.132	425.609.812.199	568.073.035.668	(3.923.593.523)	564.149.442.145				
- Chi phí hoạt động tài chính	9.882.988.723	2.245.465.279	31.082.178.001	43.210.632.003	-	43.210.632.003				
- Chi phí bán hàng	4.627.564.247	4.809.164.374	62.117.666.364	71.554.394.985	(372.083.059)	71.182.311.926				
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.534.937.324	1.512.697.252	7.304.506.295	14.352.140.871	-	14.352.140.871				
- Chi phí khác	125.431.898	-	805.578.151	931.010.049	-	931.010.049				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	478.556.180	-	-	478.556.180	-	478.556.180				
3. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.816.368.864)	(3.291.163.206)	27.969.056.406	13.861.524.336	-	13.861.524.336				